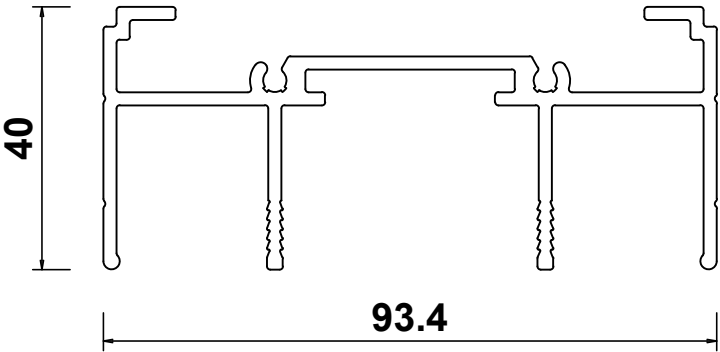


# THÔNG SỐ KỸ THUẬT PROFILE NHÔM

XINGFA HỆ 93

PROFILE  
**D1541A**

MẶT CẮT KỸ THUẬT



Đơn vị : mm

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM



|              |        |                 |             |                   |                                |
|--------------|--------|-----------------|-------------|-------------------|--------------------------------|
| KÍCH THƯỚC   | ĐỘ DÀY | CHIỀU DÀI THANH | TRỌNG LƯỢNG | HOÀN THIỆN BỀ MẶT | ỨNG DỤNG                       |
| 93.4 x 40 mm | 2.0mm  | 5.8m            | 1.459 kg/m  | Sơn tĩnh điện     | khung ngang trên cửa lùa 2 ray |

Thông số có thể thay đổi theo đặc tính của vật liệu và tiêu chuẩn sản xuất

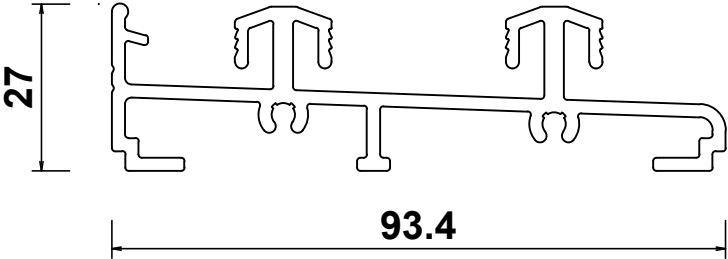
ARC WINDOW - Giải pháp cửa nhôm kính cho công trình hiện đại

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT PROFILE NHÔM

XINGFA HỆ 93

PROFILE  
**D17182**

MẶT CẮT KỸ THUẬT



Đơn vị : mm

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM



|              |        |                 |             |                   |                                        |
|--------------|--------|-----------------|-------------|-------------------|----------------------------------------|
| KÍCH THƯỚC   | ĐỘ DÀY | CHIỀU DÀI THANH | TRỌNG LƯỢNG | HOÀN THIỆN BỀ MẶT | ỨNG DỤNG                               |
| 93.4 x 27 mm | 2.0mm  | 5.8m            | 1.307 kg/m  | Sơn tĩnh điện     | khung ngang dưới<br>cửa lùa 2 ray bằng |

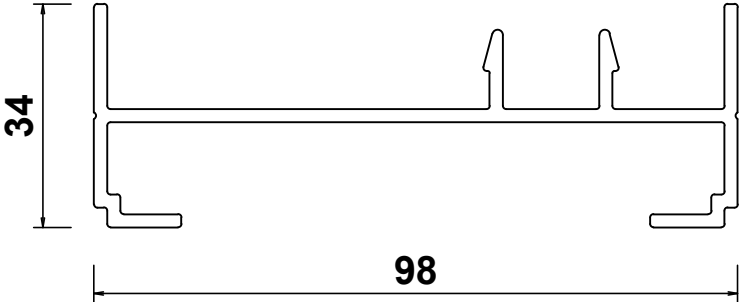
Thông số có thể thay đổi theo đặc tính của vật liệu và tiêu chuẩn sản xuất

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT PROFILE NHÔM

XINGFA HỆ 93

PROFILE  
D1543A

MẶT CẮT KỸ THUẬT



Đơn vị : mm

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM



|            |        |                 |             |                   |                             |
|------------|--------|-----------------|-------------|-------------------|-----------------------------|
| KÍCH THƯỚC | ĐỘ DÀY | CHIỀU DÀI THANH | TRỌNG LƯỢNG | HOÀN THIỆN BỀ MẶT | ỨNG DỤNG                    |
| 98 x 34 mm | 2.0mm  | 5.8m            | 1.134 kg/m  | Sơn tĩnh điện     | khung đứng<br>cửa lùa 2 ray |

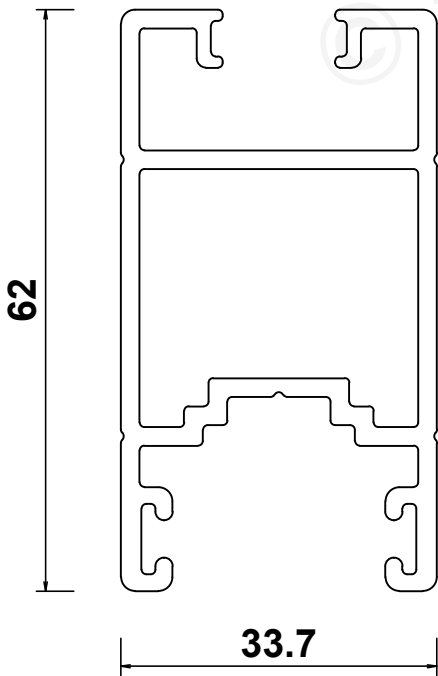
Thông số có thể thay đổi theo đặc tính của vật liệu và tiêu chuẩn sản xuất

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT PROFILE NHÔM

XINGFA HỆ 93

PROFILE  
**D1546A**

MẶT CẮT KỸ THUẬT



Đơn vị : mm

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM



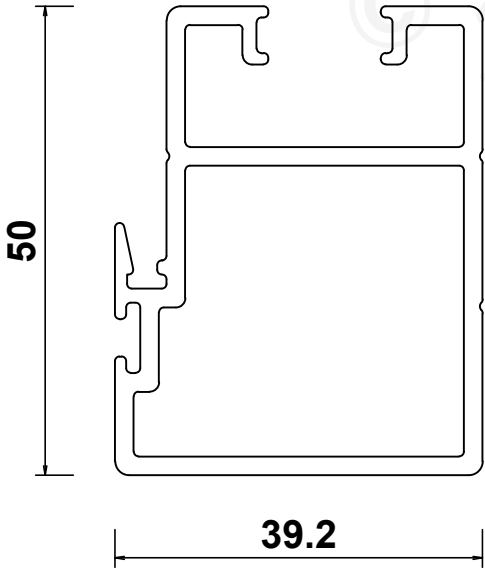
|              |        |                 |             |                   |                |
|--------------|--------|-----------------|-------------|-------------------|----------------|
| KÍCH THƯỚC   | ĐỘ DÀY | CHIỀU DÀI THANH | TRỌNG LƯỢNG | HOÀN THIỆN BỀ MẶT | ỨNG DỤNG       |
| 33.7 x 62 mm | 2.0mm  | 5.8m            | 1.273 kg/m  | Sơn tĩnh điện     | cánh đứng trơn |

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT PROFILE NHÔM

XINGFA HỆ 93

PROFILE  
**D1547A**

MẶT CẮT KỸ THUẬT



Đơn vị : mm

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM



|              |        |                 |             |                   |               |
|--------------|--------|-----------------|-------------|-------------------|---------------|
| KÍCH THƯỚC   | ĐỘ DÀY | CHIỀU DÀI THANH | TRỌNG LƯỢNG | HOÀN THIỆN BỀ MẶT | ỨNG DỤNG      |
| 39.2 x 50 mm | 2.0mm  | 5.8m            | 1.098 kg/m  | Sơn tĩnh điện     | cánh đứng móc |

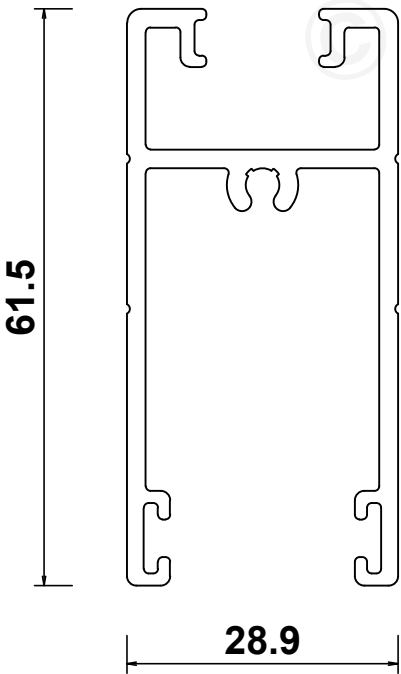
Thông số có thể thay đổi theo đặc tính của vật liệu và tiêu chuẩn sản xuất

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT PROFILE NHÔM

XINGFA HỆ 93

PROFILE  
**D1545A**

MẶT CẮT KỸ THUẬT



Đơn vị : mm

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM



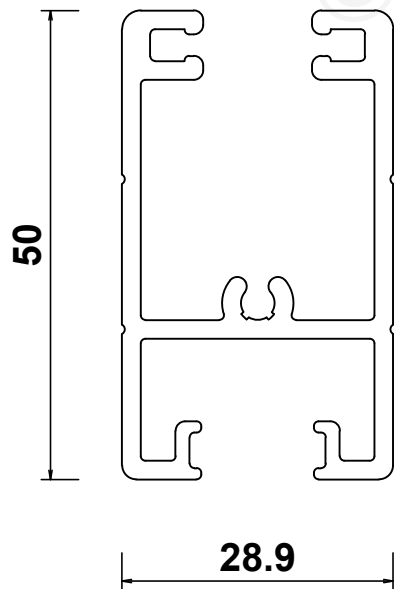
|                |        |                 |             |                   |                 |
|----------------|--------|-----------------|-------------|-------------------|-----------------|
| KÍCH THƯỚC     | ĐỘ DÀY | CHIỀU DÀI THANH | TRỌNG LƯỢNG | HOÀN THIỆN BỀ MẶT | ỨNG DỤNG        |
| 28.9 x 61.5 mm | 2.0mm  | 5.8m            | 1.00 kg/m   | Sơn tĩnh điện     | cánh ngang dưới |

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT PROFILE NHÔM

XINGFA HỆ 93

PROFILE  
**D1544A**

MẶT CẮT KỸ THUẬT



Đơn vị : mm

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM



|              |        |                 |             |                   |                 |
|--------------|--------|-----------------|-------------|-------------------|-----------------|
| KÍCH THƯỚC   | ĐỘ DÀY | CHIỀU DÀI THANH | TRỌNG LƯỢNG | HOÀN THIỆN BỀ MẶT | ỨNG DỤNG        |
| 28.9 x 50 mm | 2.0mm  | 5.8m            | 0.99 kg/m   | Sơn tĩnh điện     | cánh ngang trên |

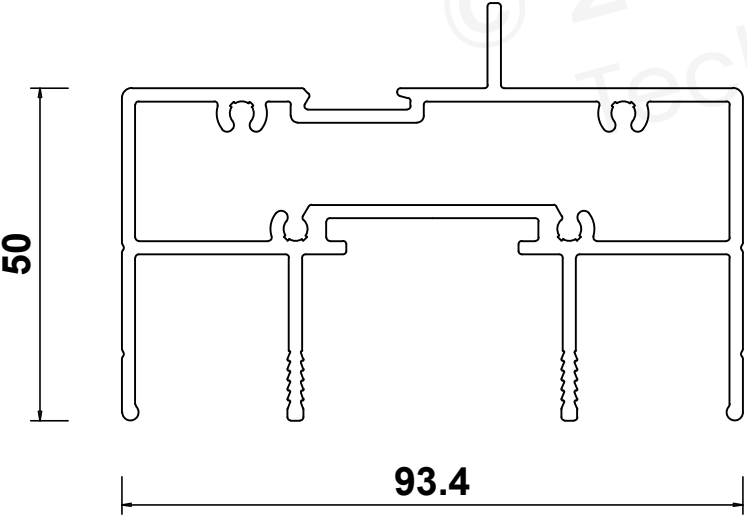
Thông số có thể thay đổi theo đặc tính của vật liệu và tiêu chuẩn sản xuất

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT PROFILE NHÔM

XINGFA HỆ 93

PROFILE  
**D1551A**

MẶT CẮT KỸ THUẬT



Đơn vị : mm

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM



|              |        |                 |             |                   |                                       |
|--------------|--------|-----------------|-------------|-------------------|---------------------------------------|
| KÍCH THƯỚC   | ĐỘ DÀY | CHIỀU DÀI THANH | TRỌNG LƯỢNG | HOÀN THIỆN BỀ MẶT | ỨNG DỤNG                              |
| 93.4 x 50 mm | 2.0mm  | 5.8m            | 2.164 kg/m  | Sơn tĩnh điện     | đồ chia cửa lùa<br>với vách kính trên |

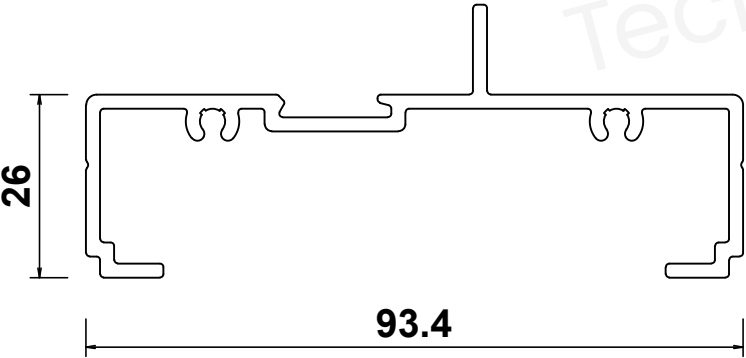
Thông số có thể thay đổi theo đặc tính của vật liệu và tiêu chuẩn sản xuất

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT PROFILE NHÔM

XINGFA HỆ 93

PROFILE  
**D1559A**

MẶT CẮT KỸ THUẬT



Đơn vị : mm

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM



| KÍCH THƯỚC   | ĐỘ DÀY | CHIỀU DÀI THANH | TRỌNG LƯỢNG | HOÀN THIỆN BỀ MẶT | ỨNG DỤNG              |
|--------------|--------|-----------------|-------------|-------------------|-----------------------|
| 93.4 x 26 mm | 2.0mm  | 5.8m            | 1.07 kg/m   | Sơn tĩnh điện     | khung ngang vách kính |

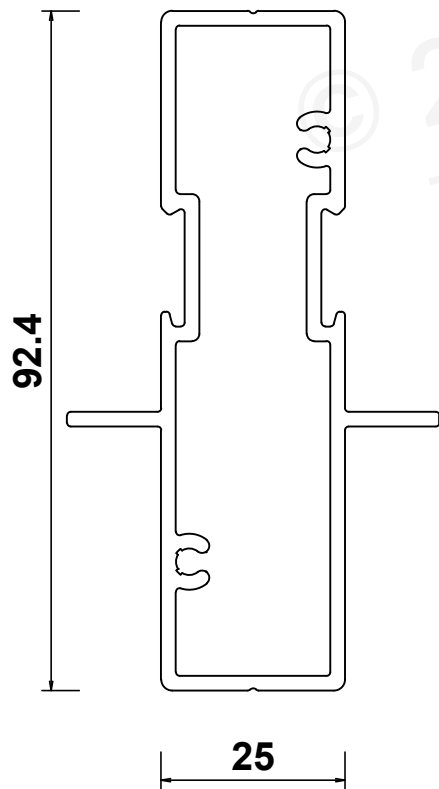
Thông số có thể thay đổi theo đặc tính của vật liệu và tiêu chuẩn sản xuất

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT PROFILE NHÔM

XINGFA HỆ 93

PROFILE  
**D2618**

MẶT CẮT KỸ THUẬT



Đơn vị : mm

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM



| KÍCH THƯỚC   | ĐỘ DÀY | CHIỀU DÀI THANH | TRỌNG LƯỢNG | HOÀN THIỆN BỀ MẶT | ỨNG DỤNG                  |
|--------------|--------|-----------------|-------------|-------------------|---------------------------|
| 25 x 92.4 mm | 2.0mm  | 5.8m            | 1.546 kg/m  | Sơn tĩnh điện     | đổ cố định trên vách kính |

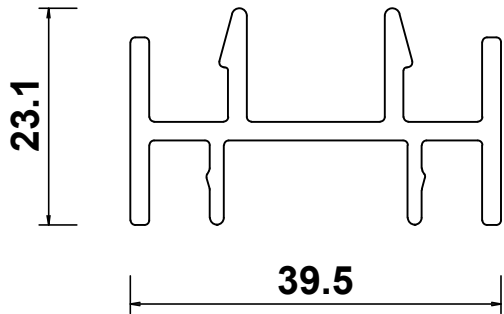
Thông số có thể thay đổi theo đặc tính của vật liệu và tiêu chuẩn sản xuất

# THÔNG SỐ KỸ THUẬT PROFILE NHÔM

XINGFA HỆ 93

PROFILE  
**D1548A**

MẶT CẮT KỸ THUẬT



Đơn vị : mm

HÌNH ẢNH SẢN PHẨM



| KÍCH THƯỚC     | ĐỘ DÀY | CHIỀU DÀI THANH | TRỌNG LƯỢNG | HOÀN THIỆN BỀ MẶT | ỨNG DỤNG               |
|----------------|--------|-----------------|-------------|-------------------|------------------------|
| 39.5 x 23.1 mm | 2.0mm  | 5.8m            | 0.62 kg/m   | Sơn tĩnh điện     | nẹp đối đầu cửa 4 cánh |

Thông số có thể thay đổi theo đặc tính của vật liệu và tiêu chuẩn sản xuất